diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

19. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính, cơ sở vật chất được giao.

Điều 3. - Bộ trưởng Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và Quốc hội về lĩnh vực công tác ngoại giao.

Giúp việc Bộ trưởng là các Thứ trưởng. Thứ trưởng được Bộ trưởng phân công chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về nhiệm vụ được phân công. Khi Bộ trưởng vắng mặt, một Thứ trưởng được Bộ trưởng ủy nhiệm lãnh đạo công tác của Bộ.

Điều 4. - Tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại giao bao gồm:

1. Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước:

- Văn phòng,
- Vụ Tổ chức - cán bộ,
- Thanh tra,
- Vụ Tổng hợp đối ngoại,
- Vụ Tổng hợp kinh tế,
- Vụ Đông Nam Á - Nam Thái Bình Dương,
- Vụ Trung Quốc,
- Vụ Đông Bắc Á,
- Vụ Nam Á,
- Vụ Đông Âu - Trung Á,
- Vụ Tây Bắc âu,
- Vụ Châu Mỹ,
- Vụ Tây Á - Châu Phi,
- Vụ Thông tin báo chí,
- Vụ Lễ tân,
- Cục Lãnh sự,
- Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế,
- Vụ Các Tổ chức quốc tế,
- Vụ Văn hóa - UNESCO,
- Vụ Quản trị - Tài vụ,
- Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các tổ chức sự nghiệp:

- Học viện Quan hệ quốc tế,
- Tạp chí Quan hệ quốc tế,
- Trung tâm dịch vụ báo chí nước ngoài,
- Nhà khách Chính phủ.

3. Các cơ quan đại diện ngoại giao của Chính phủ ở nước ngoài, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao được ủy nhiệm quản lý và chỉ đạo chuyên môn gồm có:

- Các Đại sứ quán,
- Các Tổng lãnh sự quán và Lãnh sự quán,
- Các phái đoàn đại diện thường trực của Việt Nam ở các nước và bên cạnh Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế liên Chính phủ.

Điều 5. - Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ban hành. Bãi bỏ Nghị định số 157-CP ngày 9-10-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại giao.

Điều 6. - Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng

VÕ VĂN KIỆT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 443-TTg ngày 30-8-1993 ban hành bản Quy định đối với lãnh sự danh dự của nước ngoài tại Việt Nam.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. - Nay ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định đối với lãnh sự danh dự của nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. - Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09652618

quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành.

K.T. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

QUY ĐỊNH đối với lãnh sự danh dự của nước ngoài tại Việt Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số 443-TTg ngày 30-8-1993 của Thủ tướng Chính phủ).

Điều 1. - Lãnh sự danh dự của nước ngoài tại Việt Nam là người không phải viên chức Nhà nước không nhận lương của Chính phủ bất cứ nước nào, được nước cử ủy nhiệm và được Chính phủ Việt Nam chấp thuận thực hiện các chức năng lãnh sự trong khi vẫn có thể có những hoạt động nghề nghiệp hoặc thương mại để kiếm lời tại Việt Nam.

Điều 2. -

1. Nước cử thông qua đường ngoại giao đề nghị Chính phủ Việt Nam chấp thuận trước về nguyên tắc việc cử lãnh sự danh dự tại Việt Nam.

2. Sau khi được Chính phủ Việt Nam chấp thuận về nguyên tắc, nước cử thông qua đường ngoại giao gửi công hàm đến Bộ Ngoại giao Việt Nam đề nghị chấp thuận việc bổ nhiệm lãnh sự danh dự, kèm theo bản trích yếu tiểu sử của người đó bao gồm các chi tiết sau:

- Họ và tên;

- Ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch (quốc tịch gốc; quốc tịch hiện nay);

- Tình trạng gia đình (họ tên vợ, chồng, con; ngày, tháng, năm sinh; nghề nghiệp);

- Nơi thường trú, tạm trú;

- Nơi làm việc, nghề nghiệp (trước kia; hiện nay);

- Trình độ học vấn (kể cả ngoại ngữ).

Trong trường hợp cần thiết Bộ Ngoại giao Việt Nam có thể yêu cầu nước cử cung cấp thêm những thông tin cần thiết khác liên quan đến người được cử làm lãnh sự danh dự tại Việt Nam.

3. Người được chấp thuận bổ nhiệm lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam được Bộ Ngoại giao Việt Nam cấp miễn phí giấy phép lãnh sự (exequatur). Giấy phép lãnh sự này có thể bị thu hồi bất kỳ lúc nào mà không cần giải thích lý do.

Điều 3. -

1. Về nguyên tắc, lãnh sự danh dự nước ngoài phải có quốc tịch nước cử hoặc quốc tịch Việt Nam.

2. Trường hợp người có 2 quốc tịch phải được sự đồng ý trước của Chính phủ Việt Nam thì nước cử mới có thể cử người làm lãnh sự danh dự tại Việt Nam. Sự đồng ý này có thể bị rút bỏ bất kỳ lúc nào mà không cần giải thích lý do.

Điều 4.-

1. Công dân nước cử hoặc công dân một nước thứ ba được bổ nhiệm làm lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam phải có ít nhất 1 năm đã cư trú ở nơi dự định đặt trụ sở cơ quan lãnh sự.

2. Công dân Việt Nam được bổ nhiệm làm lãnh sự danh dự của nước ngoài tại Việt Nam phải có ít nhất 10 năm đã thường trú ở Việt Nam, trong đó có ít nhất 5 năm đã cư trú tại nơi dự định đặt trụ sở cơ quan lãnh sự.

Điều 5. - Người được nước cử đề nghị Chính phủ Việt Nam chấp thuận làm lãnh sự danh dự cho nước cử tại Việt Nam phải đáp ứng những điều kiện sau:

a) Có chỗ ở hoặc nơi làm việc gần nơi dự định đặt trụ sở cơ quan lãnh sự;

b) Có lý lịch tư pháp rõ ràng;

c) Có khả năng về tài chính;

d) Không phải là lãnh sự danh dự cho một nước thứ ba tại Việt Nam.

Điều 6. -

1. Chính phủ Việt Nam chỉ chấp thuận việc bổ nhiệm lãnh sự danh dự của nước ngoài để đứng đầu lãnh sự quán, Phó lãnh sự quán và đại lý lãnh sự quán.

2. Trong mọi trường hợp khu vực lãnh sự của cơ quan lãnh sự do lãnh sự danh dự đứng đầu tại Việt Nam cũng không vượt quá địa giới hành chính của 1 tỉnh hoặc 1 thành phố trực thuộc Trung ương và phải bao gồm ít nhất 1 huyện, thị xã, hoặc 1 quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Điều 7.-

1. Trong khi thực hiện các chức năng lãnh sự, cơ quan lãnh sự do lãnh sự danh dự đứng đầu có quyền:

a) Trực tiếp liên hệ, làm việc với các nhà chức trách địa phương trong khu vực lãnh sự;

b) Thông qua cơ quan đại diện ngoại giao của nước cử tại Việt Nam (nếu có) để liên hệ gặp gỡ, làm việc với các nhà chức trách Trung ương của Việt Nam. Trong trường hợp nước cử không có cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam thì cơ quan lãnh sự do lãnh sự danh dự đứng đầu có thể thông qua Bộ Ngoại giao của Việt Nam để liên hệ trước.

2. Khi cơ quan lãnh sự do lãnh sự danh dự đứng đầu dự định tổ chức các hoạt động lễ tân (chiêu đãi, chiếu phim, v.v...) có mời phía Việt Nam, cần thông báo trước 7 ngày cho cơ quan ngoại vụ địa phương hoặc cho một cơ quan do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan chỉ định.

3. Khi có yêu cầu cần tuyển nhân viên giúp việc, yêu cầu về nhà, điện, nước và các dịch vụ tương tự khác liên quan đến hoạt động của cơ quan lãnh sự do lãnh sự danh dự đứng đầu, có quyền liên hệ trực tiếp với các tổ chức, cá nhân có liên quan của Việt Nam trong khu vực lãnh sự để giải quyết theo pháp luật Việt Nam.

Điều 8. - Hồ sơ lưu trữ và tài liệu của cơ quan lãnh sự do lãnh sự danh dự đứng đầu là bất khả xâm phạm bất kỳ lúc nào và bất cứ ở đâu. Những hồ sơ lưu trữ và tài liệu đó cần được để riêng, không lẫn lộn với những giấy tờ, tài liệu và thư tín riêng của lãnh sự danh dự và của những người cùng làm việc với lãnh sự danh dự.

Điều 9.-

1. Cơ quan lãnh sự do lãnh sự danh dự đứng đầu có quyền sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc thông thường như thư tín, điện thoại, telex, fax v.v... thông qua hệ thống bưu chính viễn thông của Việt Nam.

2. Chỉ trong những trường hợp được Chính phủ Việt Nam cho phép, cơ quan lãnh sự do lãnh sự danh dự đứng đầu mới có thể sử dụng túi thư ngoại giao, túi thư lãnh sự, giao thông viên ngoại giao, giao thông viên lãnh sự, điện mật mã để liên lạc với các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự kể cả cơ quan lãnh sự do lãnh sự danh dự đứng đầu và với Chính phủ của nước cử.

Điều 10. -

1. Ngoại trừ những quy định tại Điều 9, cơ quan lãnh sự do lãnh sự danh dự đứng đầu và lãnh sự danh dự không phải là công dân Việt Nam hoặc không phải là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam được hưởng những quyền ưu đãi, miễn trừ lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

2. Lãnh sự danh dự là công dân Việt Nam hoặc là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam chỉ được hưởng quyền miễn trừ xét xử và quyền bất khả xâm phạm về thân thể đối với những hành động chính thức trong khi thực hiện chức năng lãnh sự và các quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho họ theo quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Điều 11. - Lãnh sự danh dự của nước ngoài tại Việt Nam có nghĩa vụ tôn trọng pháp luật, tập quán của Việt Nam và quy định này, kể cả những quy định của Việt Nam liên quan đến những hoạt động nghề nghiệp hoặc thương mại.

Điều 12.-

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

2. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành bản Quy định này.

K.T. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

CHỈ THỊ của Thủ tướng Chính phủ số 525-TTg ngày 2-11-1993 về một số chủ trương, biện pháp tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội miền núi.

Từ khi có Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị tháng 11 năm 1989 và Quyết định số 72-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ngày

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com